

**DANH MỤC KỸ THUẬT ÁP DỤNG GIÁ DỊCH VỤ THEO NGHỊ QUYẾT 445/NQ-HĐND
NGÀY 30/12/2024 CỦA HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA TẠI BỆNH VIỆN PHỔI SƠN LA**

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG BHYT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG NHÂN DÂN
1	Khám Lao	39.800	39.800
2	Khám Nội	39.800	39.800
3	Giường Hồi sức cấp cứu Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	364.400	364.400
4	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Nội Hô hấp	245.000	245.000
5	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Hồi sức cấp cứu	245.000	245.000
6	Giường Nội khoa loại 1 Hạng III - Khoa Lao	245.000	245.000
7	Siêu âm màng phổi cấp cứu	58.600	58.600
8	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	628.500	628.500
9	Thụt tháo	92.400	92.400
10	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	195.900	195.900
11	Chọc dò dịch màng phổi	153.700	153.700
12	Chọc hút khí màng phổi	162.900	162.900
13	Đo chức năng hô hấp	144.300	144.300
14	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	192.300	192.300
15	Vận động trị liệu hô hấp	32.900	32.900
16	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	39.900	39.900
17	Mở màng phổi cấp cứu	628.500	628.500
18	Dẫn lưu màng phổi liên tục	192.300	192.300
19	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	532.500	532.500
20	Thông bàng quang	101.800	101.800
21	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	58.600	58.600
22	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	13.600	13.600
23	Bơm rửa khoang màng phổi	248.500	248.500
24	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	729.400	729.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG BHYT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG NHÂN DÂN
25	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	194.700	194.700
26	Điện tim thường	39.900	39.900
27	Hút đờm hầu họng	14.100	14.100
28	Tập ho có trợ giúp	32.900	32.900
29	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
30	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
31	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
32	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
33	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
34	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
35	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
36	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	64.300	64.300
37	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [$> 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	77.300	77.300
38	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
39	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
40	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
41	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
42	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	13.600	13.600
43	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)	43.500	43.500
44	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	58.300	58.300
45	Định lượng Acid Uric [Máu]	22.400	22.400
46	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	22.400	22.400

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG BHYT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG NHÂN DÂN
47	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	22.400	22.400
48	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	22.400	22.400
49	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	22.400	22.400
50	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	28.000	28.000
51	Định lượng Glucose [Máu]	22.400	22.400
52	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	22.400	22.400
53	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	28.000	28.000
54	Định lượng Urê máu [Máu]	22.400	22.400
55	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	28.000	28.000
56	Định lượng Protein [dịch chọc dò]	22.400	22.400
57	Mycobacterium tuberculosis Mantoux	13.000	13.000
58	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert	720.500	720.500
59	HIV Ab test nhanh	58.600	58.600
60	Nội soi phế quản ống mềm [gây tê]	793.800	793.800
61	Đặt sonde bàng quang	101.800	101.800
62	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	153.700	153.700
63	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	153.700	153.700
64	Siêu âm ổ bụng	58.600	58.600
65	Siêu âm khớp (một vị trí)	58.600	58.600
66	Siêu âm phần mềm (một vị trí)	58.600	58.600
67	Khí dung mũi họng	27.500	27.500
68	Siêu âm hạch vùng cổ	58.600	58.600
69	Siêu âm màng phổi	58.600	58.600
70	Siêu âm khớp (gối, háng, khuỷu, cổ tay....)	58.600	58.600
71	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]	77.300	77.300

STT	TÊN DỊCH VỤ KỸ THUẬT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG BHYT	ĐƠN GIÁ ĐỐI TƯỢNG NHÂN DÂN
72	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
73	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
74	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
75	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
76	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
77	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]	105.300	105.300
78	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	58.300	58.300
79	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
80	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
81	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
82	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	64.300	64.300
83	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]	73.300	73.300
84	Chụp X-quang tại giường	73.300	73.300
85	Siêu âm tại giường	58.600	58.600
86	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	24.800	24.800
87	Xét nghiệm tế bào hạch (hạch đồ)	52.100	52.100
88	Định lượng Albumin [Máu]	22.400	22.400
89	Định lượng Creatinin (máu)	22.400	22.400
90	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	28.600	28.600
91	Định lượng Glucose [dịch chọc dò]	13.400	13.400
92	Phản ứng Rivalta [dịch]	8.800	8.800
93	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	74.200	74.200
94	HBsAg test nhanh	58.600	58.600
95	Trứng giun, sán soi tươi	45.500	45.500